

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt dự án Nâng cấp, cải tạo
tuyến tỉnh lộ 505, huyện Nông Cống

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi một số điều Luật Xây dựng ngày 28 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 505, huyện Nông Cống;

Căn cứ Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 505, huyện Nông Cống;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3966/TTr-SGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 về việc phê duyệt dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 505, huyện Nông Cống; kèm theo báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi số 3920/SGTVT-TĐKHKT ngày 28 tháng 7 năm 2022 và hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 505, huyện Nông Cống với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 505, huyện Nông Cống.

2. Nhóm, loại, cấp công trình: Nhóm B, công trình giao thông, cấp III.

3. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Cống.

5. Mục tiêu đầu tư: Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông trong khu vực; đảm bảo an sinh xã hội cho nhân dân trong vùng; tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

6. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng và Thương mại Đại Việt.

7. Nhà thầu thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Công ty cổ phần Tư vấn An Thịnh.

8. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận thị trấn Nông Cống và 05 xã Thăng Long, Thăng Thọ, Công Liêm, Công Chính, Yên Mỹ, huyện Nông Cống và 01 xã Thanh Tân, huyện Như Thanh.

9. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 27,06 ha.

10. Quy mô và phạm vi xây dựng

Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh 505 (Chuối - Thanh Tân) với chiều dài 25.305m đảm bảo tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng theo tiêu chuẩn TCVN 4054 : 2005:

- Vận tốc thiết kế $V_{tk}=60\text{km/h}$; tần suất thủy văn $P=4\%$ đối với nền đường, cống, cầu nhỏ; móng đường bằng đá dăm tiêu chuẩn, mặt đường bê tông nhựa, cường độ mặt đường yêu cầu $E_{yc}\geq 135\text{Mpa}$; tải trọng thiết kế cầu HL93 và người đi bộ $3\times 10^{-3}\text{Mpa}$; tải trọng thiết kế cống H30-XB80.

- Điểm đầu Km0+00 giao với Quốc lộ 45 tại Km104+330 thuộc địa phận thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống; điểm cuối Km25+305 giao với Quốc lộ Nghi Sơn - Bãi Trành tại Km30+630 thuộc địa phận xã Thanh Tân, huyện Như Thanh.

11. Giải pháp thiết kế chủ yếu

11.1. Bình đồ tuyến: Hướng tuyến cơ bản bám theo đường tỉnh 505 hiện trạng; đoạn từ Km18+100 - Km19+400 cải tuyến về phía phải đường hiện trạng; toàn tuyến có 117 đường cong nằm, bao gồm: 04 đường cong nằm đoạn Km15+612 - Km16+460 được giữ nguyên hiện trạng do mới sửa chữa, nâng cấp và 113 đường cong nằm thiết kế mới có bán kính nhỏ nhất $R_{min}=125\text{m}$.

11.2. Trắc dọc tuyến: Đoạn đi trùng đường cũ, thiết kế trên cơ sở mặt đường hiện trạng cộng thêm chiều dày lớp kết cấu áo đường tính toán đảm bảo cường độ mặt đường yêu cầu $E_{yc} \geq 135 \text{Mpa}$; đoạn tuyến đi mới thiết kế trên cơ sở đảm bảo tần suất thủy văn $P=4\%$; cao độ đường đồ thiết kế phù hợp với cao độ mặt bằng dân cư hiện trạng, cao độ khống chế tại các vị trí cầu, cống, nút giao và yêu cầu kỹ thuật của cấp đường; độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=6\%$.

11.3. Mặt cắt ngang

- Chiều rộng nền đường $B_n=9\text{m}$, mặt đường $B_m=8,0\text{m}$ (bao gồm cả lề gia cố $B_{lgc}=2 \times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$), chiều rộng lề đất $B_{ld}=2 \times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$; riêng đoạn từ Km19+108 - Km20+528 đi trùng với đập phụ hồ Yên Mỹ, nền đường được giữ nguyên hiện trạng, chiều rộng mặt đường $B_m=7,0\text{m}$.

- Đối với các đoạn qua khu dân cư, chiều rộng nền đường $B_n=11,12\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=9,0\text{m}$; hai bên bố trí rãnh thoát nước dọc và bó vỉa $B_{bvr}=2 \times (0,26+0,8)\text{m}=2,12\text{m}$; một số đoạn đã được đầu tư mở rộng với quy mô lớn hơn, mặt cắt ngang được giữ nguyên theo hiện trạng.

- Độ dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, lề đường $i_l=6\%$; độ dốc siêu cao lớn nhất ngoài khu dân cư là 7% và trong khu dân cư là 4% .

11.4. Mặt đường: Thiết kế đảm bảo cường độ mặt đường yêu cầu $E_{yc} \geq 135 \text{Mpa}$, gồm các lớp từ trên xuống như sau:

- Mặt đường làm mới, mở rộng: Bê tông nhựa chặt 19 lớp trên dày 7cm , tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn nhựa $0,5\text{kg/m}^2$, láng nhựa mặt đường 01 lớp tiêu chuẩn nhựa $1,8\text{kg/m}^2$; móng trên bằng đá dăm tiêu chuẩn $(4 \times 6)\text{cm}$ chèn đá dăm dày 15cm , móng dưới bằng đá dăm tiêu chuẩn $(4 \times 6)\text{cm}$ dày 24cm (chia 02 lớp).

- Mặt đường tăng cường trên đường cũ: Bê tông nhựa chặt 19 lớp trên dày 7cm , tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn nhựa $0,5\text{kg/m}^2$, láng nhựa mặt đường 01 lớp tiêu chuẩn nhựa $1,8\text{kg/m}^2$; lớp móng tăng cường đá dăm tiêu chuẩn $(4 \times 6)\text{cm}$ chèn đá dăm dày 15cm ; bù vênh mặt đường bằng đá dăm tiêu chuẩn.

- Đối với các đoạn bố trí rãnh dọc, móng đường được gia cố đến mép rãnh.

11.5. Nền đường

- Nền đường chủ yếu là đắp, độ dốc mái ta luy $1/1,5$; đắp đất đạt độ chặt $K \geq 0,95$; lớp sát đáy móng dày 50cm đạt độ chặt $K \geq 0,98$. Đối với nền đường đào, mái ta luy đào đất $1/1$.

- Đối với các vị trí mặt đường cũ bị hư hỏng (sinh lún, bong lóc, ổ gà) được sửa chữa, đào xử lý trước khi tăng cường lớp kết cấu áo đường.

- Mái ta luy nền đường đắp được gia cố bằng trồng cỏ; các đoạn tuyến qua ao, hồ Yên Mỹ có cao độ mặt đường thấp hơn $+23,03\text{m}$ (cao độ mực nước tương ứng $P=1\%$ của hồ Yên Mỹ) được gia cố mái ta luy bằng bê tông M200, chân khay bằng bê tông M150; phân lề đường được gia cố bằng bê tông M300.

11.6. Nút giao: Toàn dự án có 07 nút giao được thiết kế mở rộng và vuốt nổi êm thuận với đường hiện trạng; cụ thể:

- Nút giao Km0+00 với QL.45 tại Km104+330: Nút giao bằng, dạng ngã ba; bán kính các nhánh rẽ được giữ nguyên hiện trạng, chỉ thăm lại mặt đường.

- Nút giao Km1+980 với Đường Vạn Thiện - Bến En: Nút giao bằng, dạng ngã tư và được thiết kế trong dự án Đường Vạn Thiện - Bến En.

- Nút giao Km5+716 với Đường tỉnh 525 (Thăng Thọ - Tượng Văn) tại Km0+00: Nút giao bằng, dạng ngã ba; bán kính các nhánh rẽ nhỏ nhất $R=15m$.

- Nút giao Km8+300 với tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông tại Km357+289: Nút giao trực thông bằng hầm chui qua đường cao tốc (BxH)= $2x(6,0x4,75)m$ và được thiết kế trong dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam.

- Nút giao Km13+295 với Đường tỉnh 512 (Tân Dân - Chuông) tại Km13+400: Nút giao bằng, dạng ngã ba; bán kính các nhánh rẽ nhỏ nhất $R=20m$.

- Nút giao Km17+800 với tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông tại Km364+445: Nút giao trực thông bằng cầu vượt trên đường cao tốc (BxH)= $(12x4,75)m$ và được thiết kế trong dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam.

- Nút giao Km25+305 với Đường Quốc lộ Nghi Sơn - Bãi Trành tại Km30+630: Nút giao bằng, dạng ngã ba; bán kính các nhánh rẽ được giữ nguyên hiện trạng, chỉ thăm lại mặt đường bê tông nhựa.

11.7. Đường ngang dân sinh: Được thiết kế vuốt nổi êm thuận; chiều dài vuốt nổi đảm bảo độ dốc dọc nhỏ hơn 6%; mặt đường vuốt nổi đường ngang bằng bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm hoặc bê tông xi măng M300 dày 20cm.

11.8. Thoát nước mặt đường: Bằng chảy tỏa, những đoạn qua khu dân cư thiết kế rãnh kín bằng bê tông cốt thép có khẩu độ $B=50cm$.

11.9. Cống thoát nước ngang đường: Toàn dự án có 72 cống thoát nước ngang các loại, chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường (giữ nguyên 15 cống còn tốt, nối dài 48 cống hiện trạng bằng chiều rộng nền đường, xây dựng mới 09 cống các loại); kết cấu cống bằng bê tông, bê tông cốt thép.

11.10. Cầu trên tuyến: Toàn dự án có 06 cầu trên tuyến, trong đó:

- Tận dụng lại 05 cầu còn tốt (cầu Gạo - Km0+547, cầu Khe Ngang 1 - Km1+359, cầu Khe Ngang 2 - Km1+800, cầu Tân Luật - Km11+074, cầu Chuông - Km13+537) chỉ sửa chữa các hư hỏng mặt cầu, lan can, khe co giãn, ống thoát nước, tứ nón và bổ sung bậc thang lên xuống kiểm tra cầu.

- Thanh lý, xây dựng mới cầu Lườn tại Km9+055 qua kênh tiêu Khe Lườn - Đò Bòn đã bị hư hỏng xuống cấp, không đảm bảo khẩu độ thoát nước; cụ thể:

+ Xây dựng cầu Lườn mới trùng vị trí cầu cũ bằng BTCT và BTCT dự ứng lực theo tiêu chuẩn TCVN 11823 - 2017, tần suất thủy văn thiết kế cầu $P=4\%$, chiều rộng toàn cầu $B_c=(0,5+9+0,5)m=10m$.

+ Kết cấu phần trên: Cầu gồm 01 nhịp dầm giản đơn bằng BTCT DƯL kéo trước 40Mpa, L=21m; liên kết dầm và bản mặt cầu bằng BTCT 30Mpa; mặt cầu bằng bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm; khe co giãn tại hai mô dạng ray thép; thoát nước mặt cầu bằng 06 ống gang Φ150mm; lan can tay vịn bằng ống thép mạ kẽm Φ130mm, chân lan can bằng BTCT 25Mpa; gô cầu sử dụng gô cao su bản thép.

+ Kết cấu phần dưới: Hai mô có cấu tạo giống nhau, dạng mô nặng bằng BTCT 30MPa, đặt trên nền móng cọc khoan nhồi đường kính Φ1,0m gồm 05 cọc bằng BTCT 30Mpa; bản chuyển tiếp bằng BTCT 25Mpa.

+ Tứ nón và mái kênh tiêu Khe Lườn - Đò Bòn thượng, hạ lưu được gia cố bằng bê tông M200, chân khay bằng bê tông M150.

11.11. Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí đầy đủ hệ thống cọc tiêu, cọc H, cọc Km, biển báo và hàng rào chắn cố định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế cơ sở kèm theo)

12. Tổng mức đầu tư phê duyệt là: 282.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi hai tỷ đồng); trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB:	35.000.000.000 đồng.
- Chi phí xây dựng:	194.247.658.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	2.376.179.000 đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	12.310.829.000 đồng.
- Chi phí khác:	5.006.012.000 đồng.
- Chi phí dự phòng:	33.059.322.000 đồng.

(Chi tiết như phụ lục kèm theo)

13. Nguồn vốn và cơ cấu vốn: Nguồn vốn ngân sách Trung ương 72 tỷ đồng; vốn ngân sách tỉnh 18 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện Nông Công và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác 192 tỷ đồng.

14. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

15. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2025.

16. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Theo danh mục tiêu chuẩn áp dụng cho dự án đã được Sở Giao thông vận tải thẩm định tại Văn bản số 3920/SGTVT-TĐKHKT ngày 28/7/2022.

17. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 1, Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Nông Cống, UBND huyện Như Thanh làm Chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

18. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Cống tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung tại báo cáo thẩm định dự án số 3920/SGTVT-TĐKHKT ngày 28/7/2022 và ý kiến các ngành liên quan.

- UBND huyện Nông Cống, UBND huyện Như Thanh tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Nông Cống; Chủ tịch UBND huyện Như Thanh; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Cống và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**Dự án: Nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 505, huyện Nông Cống***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị: Đồng.

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư		35.000.000.000
1	Đoạn tuyến qua địa phận huyện Nông Cống	Dự toán chi tiết	32.900.000.000
2	Đoạn tuyến qua địa phận huyện Như Thanh		2.100.000.000
II	Chi phí xây dựng		194.247.658.000
III	Chi phí quản lý dự án	176.588.780.000 x0,8x 1,682%	2.376.179.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		12.310.829.000
1	Chi phí khảo sát xây dựng và lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án	Quyết định số 60/QĐ-BQLDA ngày 21/02/2022 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Nông Cống	3.212.865.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án	Quyết định số 144/QĐ-BQLDA ngày 28/10/2021 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Nông Cống	80.264.000
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát bước lập Báo cáo NCKT và giám sát cắm cọc GPMB	Quyết định số 56/QĐ-BQLDA ngày 17/02/2022 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Nông Cống	119.674.000
4	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi	Quyết định số 106/QĐ-BQLDA ngày 19/4/2022 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Nông Cống	116.346.000
5	Chi phí khảo sát bước bản vẽ thi công	Khái toán chi tiết	2.200.000.000
6	Chi phí lập hồ sơ thiết kế, cắm cọc GPMB		495.000.000
7	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	2.200.000.000 x 3,000%	66.000.000
8	Chi phí giám sát khảo sát bước BVTC	2.000.000.000 x1,1x 3,939%	86.658.000
9	Chi phí thiết kế bước BVTC	176.588.780.000 x1,1x 0,991%	1.924.994.000
10	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	176.588.780.000 x1,1x 0,076%	147.628.000
11	Thẩm tra dự toán xây dựng công trình	176.588.780.000 x1,1x 0,072%	139.858.000
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp và bảo hiểm công trình	177.030.251.818 x1,1x 0,065%	126.577.000
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo NCKT	Quyết định số 158/QĐ-BQLDA ngày 12/11/2021 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Nông Cống	18.476.000
14	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu Tư vấn (KS, thiết kế, giám sát kiểm toán)	6.959.230.000 x1,1x 0,460%	35.214.000
15	Chi phí thẩm định HSMT, KQLC các gói thầu	205.601.295.000 x 0,100%	205.601.000
16	Chi phí giám sát thi công xây dựng	176.588.780.000 x1,1x 1,375%	2.670.905.000
17	Chi phí khảo sát, lập phương án RPBM, vật nổ	908.765.000 x1,1x 2,500%	24.991.000
18	Chi phí giám sát công tác RPBM, vật nổ	908.765.000 x1,1x 3,203%	32.019.000
19	Chi phí đánh giá tác động môi trường	Quyết định số 104/QĐ-BQLDA ngày 19/4/2022 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Nông Cống	357.759.000
20	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi sử dụng	Tạm tính	250.000.000

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH			TỔNG MỨC ĐÀU TƯ
V	Chi phí khác				5.006.012.000
1	Chi phí kiểm toán độc lập	282.000.000.000	x1,1x	0,277%	859.254.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	282.000.000.000	x0,5x	0,184%	259.440.000
3	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình	176.588.780.000	x1,1x	0,250%	485.619.000
4	Phí thẩm định thiết kế BVTC	176.588.780.000	x	0,0137%	24.193.000
5	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	176.588.780.000	x	0,0132%	23.310.000
6	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	282.000.000.000	x0,5x	0,0093%	13.113.000
7	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (tạm tính)	46,60 ha	x	19,5 triệu/ha	908.765.000
8	Chi phí đảm bảo giao thông trong thi công	Dự toán chi tiết			2.290.152.000
9	Chi phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	Thông tư số 56/2018/TT-BTC ngày 25/6/2018 của Bộ Tài chính			59.000.000
10	Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thực hiện	2.376.179.000	x	3,50%	83.166.000
VI	Chi phí dự phòng				33.059.322.000
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh	248.940.678.000	x	10,00%	24.894.068.000
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	248.940.678.000	x	3,28%	8.165.254.000
TỔNG CỘNG		(I+II+III+IV+V+VI)			282.000.000.000